

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

TỔNG CÔNG TY THƯƠNG MẠI XNK THANH LỄ - CTCP
THALEXIM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 04/2024
- ∞ ∞ -

Nơi nhận:
Ngày nhận :

MỤC LỤC
BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

SỐ TT	MẪU SỐ	TÊN MẪU BIỂU
1	B 01 - DN	- Bảng cân đối kế toán
2	B 02 - DN	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B 03 - DN	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B 09 - DN	- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Băng Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.043.911.827.548	5.887.936.413.397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.309.974.148.970	1.446.850.161.071
1. Tiền	111		646.915.148.970	1.143.436.661.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		663.059.000.000	303.413.500.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.298.400.000	70.136.416.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.298.400.000	70.136.416.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	1.916.513.887.891	1.428.862.325.387
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.723.383.649.096	1.258.027.520.455
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.693.258.448	20.937.660.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	8.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		182.285.680.725	149.046.559.087
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.848.700.378)	(7.149.414.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	2.728.881.341.813	2.877.977.117.016
1. Hàng tồn kho	141		2.728.881.341.813	2.877.977.117.016
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		85.244.048.874	64.110.393.523
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	12.028.981.475	10.580.391.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6	72.323.879.941	53.298.054.966
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	891.187.458	231.946.951
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3.017.155.100.086	3.283.330.778.869
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.9	54.229.508.185	39.175.750.420
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	3.789.171.680
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		13.184.628.740	13.184.628.740
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		41.044.879.445	22.201.950.000
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.569.612.230.872	1.524.289.806.199
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	1.241.177.212.878	1.194.458.300.347
- Nguyên giá	222		2.407.539.659.173	2.289.987.970.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.166.362.446.295)	(1.095.529.670.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	328.435.017.994	329.831.505.852
- Nguyên giá	228		435.729.203.153	429.936.846.604
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(107.294.185.159)	(100.105.340.752)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	175.414.839.740	177.862.315.209
- Nguyên giá	231		226.352.419.154	226.024.154.235
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.937.579.414)	(48.161.839.026)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.13	613.897.374.229	867.207.730.638
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		37.973.870.280	31.074.295.370
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		575.923.503.949	836.133.435.268
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	351.876.170.984	343.495.941.446
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		351.876.170.984	343.495.941.446
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.15	252.124.976.076	331.299.234.957
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		252.124.976.076	331.299.234.957
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.061.066.927.634	9.171.267.192.266
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.216.165.861.140	6.444.760.450.219
I. Nợ ngắn hạn	310		5.899.384.839.239	6.119.407.089.202
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16.1	1.013.548.099.677	537.339.292.146
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17.1	1.171.488.759	8.468.395.655
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.18	239.090.249.884	161.248.581.413
4. Phải trả người lao động	314	V.19	19.446.367.199	16.858.884.827
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20.1	7.290.328.193	23.673.696.825
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21.1	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	308.963.607.067	143.205.322.258
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.22.1	3.878.595.438.512	4.791.007.919.678
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.24	40.421.064.640	47.529.808.300
13. Quỹ bình ổn giá	323	V.25	390.858.195.308	390.075.188.100
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		316.781.021.901	325.353.361.017
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.16.2	22.024.200.000	22.024.200.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.17.2	-	4.500.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.20.2	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21.2	231.504.745.859	243.656.990.867
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.23	23.012.613.042	24.547.370.150
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22.2	40.239.463.000	30.624.800.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.21	2.844.901.066.494	2.726.506.742.047
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.844.901.066.494	2.726.506.742.047
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.366.000.000.000	2.366.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(243.800.000)	(243.800.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(25.242.423.594)	(25.242.423.594)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.530.533.229	15.757.298.185
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		108.567.415.915	146.242.168.212
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		49.035.832.244	40.325.377.478
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		59.531.583.671	105.916.790.734
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		363.289.340.944	223.993.499.244
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.061.066.927.634	9.171.267.192.266

Lập biểu



Nguyễn Ngọc Ngân

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



58-
TỶ
H
AU
H DƯ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này Năm nay	Quý này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.27	5.541.484.294.663	5.433.432.813.371	20.271.721.323.388	19.933.917.252.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.541.484.294.663	5.433.432.813.371	20.271.721.323.388	19.933.917.252.059
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	5.269.043.205.518	5.224.543.494.669	19.478.523.761.361	19.172.185.959.232
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		272.441.089.145	208.889.318.702	793.197.562.027	761.731.292.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.691.455.342	26.569.151.779	57.787.102.207	82.623.584.900
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	84.081.484.859	86.326.045.987	270.462.772.431	285.884.535.637
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		58.416.848.899	65.985.822.009	207.336.698.518	212.694.756.581
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.31	8.920.956.069	6.703.334.807	23.721.093.020	20.713.710.109
9. Chi phí bán hàng	25	VI.31	165.805.593.427	82.565.088.058	409.617.824.936	322.274.923.551
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.31	32.278.905.606	29.235.822.318	107.425.103.168	99.438.485.461
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		7.887.516.664	44.034.848.925	87.200.056.719	157.470.643.187
12. Thu nhập khác	31	VI.32	1.716.417.840	8.486.748.495	72.439.952.210	13.692.373.530
13. Chi phí khác	32	VI.33	990.413.272	4.473.127.274	60.990.732.865	8.840.458.280
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		726.004.568	4.013.621.221	11.449.219.345	4.851.915.250
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.613.521.232	48.048.470.146	98.649.276.064	162.322.558.437
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.34	16.497.108.113	29.594.253.173	25.811.479.486	41.348.390.467
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.35	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(7.883.586.881)	18.454.216.973	72.837.796.578	120.974.167.970
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(11.472.977.564)	16.573.215.824	59.531.583.671	112.824.696.181
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3.589.390.683	1.881.001.149	13.306.212.907	8.149.471.789

Lập biểu

Nguyễn Ngọc Ngân

Kế Toán trưởng

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Ngày 21 tháng 12 năm 2024
TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Băng Trang

Tên Công ty: TỔNG CÔNG TY TM XNK THANH LỄ - CTCP
Địa chỉ: Số 63 Yersin, P. Hiệp Thành, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình
Dương

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT/BTC)
Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 4 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		27.079.142.745.283	24.883.427.183.712
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.746.186.187.743)	(24.037.249.914.686)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(179.380.916.984)	(173.443.210.301)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(211.324.355.303)	(208.642.673.321)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(38.680.680.255)	(39.895.011.785)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.122.881.159.160	2.666.615.803.189
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.287.480.537.097)	(6.322.456.243.067)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		738.971.227.061	(3.231.644.066.259)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.833.624.141)	(301.396.898.098)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		85.271.937.430	367.303.125.165
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(76.650.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.951.600.000	27.200.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16.672.307.800)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47.742.773.184	49.225.735.421
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		87.460.378.673	65.681.962.488
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		20.248.215.267	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		20.844.466.371.332	18.076.541.583.640
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(21.731.983.361.871)	(14.600.324.558.554)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.049.299.612)	(22.526.532.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(963.318.074.884)	3.453.690.492.759
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(136.886.469.150)	287.728.388.988
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.446.850.161.071	1.159.129.923.255

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.457.049	(8.151.172)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.309.974.148.970	1.446.850.161.071

Lập biểu



Nguyễn Huyền Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao



Ngày tháng năm 2025

Tổng giám đốc

Phạm Thị Băng Trang

3146
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHỦ NGHĨA
LIÊN MINH
VIỆT NAM
TP. THỦ ĐỨC, TP. BÌNH DƯƠNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Xuất nhập khẩu xăng dầu; mua bán nguyên liệu, nhiên liệu xăng dầu; Gia công chế biến xăng dầu; Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng làm việc, hội trường, phòng họp, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cho thuê kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh, tổ chức các loại hình vui chơi giải trí; Mua bán vật liệu xây dựng, đá, cát, sỏi; Đầu tư, xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, nhà ở công nhân...

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Tại ngày 31/12/2024, Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP có các đơn vị trực thuộc và công ty con như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
1. Các đơn vị trực thuộc	
Chi nhánh Tổng công ty TM XNK Thanh Lễ tại TP HCM	Số 102, Nguyễn Du, Quận 1, TP HCM
Chi nhánh Tổng công ty tại TP Long Xuyên	Số 493/43, Trần Hưng Đạo, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang
Chi nhánh Tổng công ty tại Tỉnh Thừa Thiên Huế	Thôn 1B, Xã Thủy Phù, Thị Xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
Công viên Nước Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Trung tâm Hội nghị Nhà hàng Khách sạn Gold Star	Số 37 Hùng Vương, phường Phú Cường, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu Chánh Mỹ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Tổng kho Xăng dầu VK 102 – Thanh Lễ	Áp 6, Xã Phú Xuân, huyện Nhà Bè, TP HCM
Ban Quản lý KCN Sóng Thần I – Bình Dương	TP Dĩ An – Bình Dương
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Đắk Lắk	Số 463 Nguyễn Văn Cừ, P. Tân Lập, Tp. Buôn Mê Thuật, Đắk Lắk
Chi nhánh Tổng công ty tại tỉnh Bình Phước	Quốc lộ 14, xã Nha Bích, huyện Chơn Thành, Bình Phước
Chi nhánh Tổng Công ty tại TP Hải Phòng	Đầm Mắm, khu Hạ Đoạn 2, P.Đông Hải 2, Quận Hải An, Tp Hải Phòng

Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu (22 cửa hàng)	Tỉnh Bình Dương, Bình Phước
Nhà máy sản xuất Bê tông	Tỉnh Bình Dương
Kho xăng dầu Bình Thắng	TP Dĩ An, Bình Dương
Trung tâm Tổ chức Hội nghị và Sự kiện Thanh Lễ	Huyện Phú Giáo, Bình Dương

2. Các công ty con và công ty liên kết

Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	TP Thủ Dầu Một, Bình Dương
Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistic	Tỉnh Bình Dương
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Bình Dương	Phú Giáo, Bình Dương
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Dĩ An, Bình Dương



Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 2.366.000.000.000 đồng (Hai ngàn ba trăm sáu mươi sáu tỷ đồng)

Danh sách các công ty con hợp nhất

ST T	Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Công trình Đô Thị Bình Dương	Hoạt động công ích và kinh doanh dịch vụ	100,00%	100,00%
2	Công ty TNHH Đăng Kiểm Xe Cơ Giới 61-05D	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và xe có động cơ khác; bán buôn SP nhiên liệu...	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH Xăng dầu Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu	80,00%	80,00%
4	Công ty TNHH An Sơn Bình Dương Logistics	Kho bãi, lưu giữ và vận chuyển hàng hóa	60%	60%
5	Công ty TNHH Vận tải Thủy Bộ Bình Dương	Kinh doanh xăng dầu, vận tải thủy bộ	57,97%	57,97%
6	Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thanh Lễ	Thương mại dịch vụ; cho thuê nhà xưởng	56,84%	56,84%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Năm tài chính của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc vào ngày 31/12/2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

II. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

- Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các báo cáo tài chính của các công ty con được lập đến ngày 31/12/2024.
- Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty con trong cùng Tổng công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.
- Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số, được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản tại ngày hợp nhất.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3. Hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền, có phân biệt theo nguồn từng hàng nhập khẩu và nội địa

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCĐ). Bất động sản (BDS) đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ và Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ và Bất động sản đầu tư được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ, BDS đầu tư

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 09/05/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- Nhà cửa, Loại kiên cố	25 - 50
- Nhà xưởng, kho bãi, các vật kiến trúc khác	5 - 20
- Máy móc, thiết bị	5 - 10
- Phương tiện vận tải	6 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

Tài sản cố định vô hình và Bất động sản đầu tư

Được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty

Quyền sử dụng đất trích khấu hao theo thời gian sử dụng được ghi nhận trên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận và phân bổ cho từng đối tượng chi phí sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang (được vốn hóa).

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: tiền thuê, bảo hiểm, công cụ, dụng cụ, bao bì, chi phí sửa chữa...
- Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh
- Phương pháp phân bổ: Đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Các khoản chi phí phải trả, chi phí sửa chữa lớn, được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay được phân bổ phù hợp với kết quả kinh doanh. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua; công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hoặc kiểm soát hàng hóa; doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định tương đối chắc chắn; có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
- Giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Khi kết quả

giao dịch không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

- Doanh thu và chi phí liên quan tới cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại, được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền	646.915.148.970	1.143.436.661.071
- Các khoản tương đương tiền	663.059.000.000	303.413.500.000
Cộng	1.309.974.148.970	1.446.850.161.071
 02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.298.400.000	70.136.416.400
Cộng	3.298.400.000	70.136.416.400
 03. Các khoản phải thu ngắn hạn		
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.723.383.649.096	1.258.027.520.455
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	16.693.258.448	20.937.660.312
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8.000.000.000
- Phải thu khác	182.285.680.725	149.046.559.087
- Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.848.700.378)	(7.149.414.467)
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	1.916.513.887.891	1.428.862.325.387
 04. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đi đường	666.260.790.567	499.960.375.244
- Nguyên liệu, vật liệu	69.916.950.229	69.379.993.303
- Công cụ, dụng cụ	438.815.041	1.744.512.513
- Chi phí sản xuất dở dang	124.950.000	207.000.000
- Thành phẩm	504.480.708.740	519.667.183.898
- Hàng hóa	1.487.659.127.236	1.787.018.052.058
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2.728.881.341.813	2.877.977.117.016
 05. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.028.981.475	10.580.391.606
 06. Thuế GTGT được khấu trừ	72.323.879.941	53.298.054.966
 07. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.757.002	6.757.002
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-

- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	215.551.740	215.551.740
- Thuế thu nhập cá nhân	668.878.716	9.638.209
Cộng	891.187.458	231.946.951

08. Tài sản ngắn hạn khác

09. Các khoản phải thu dài hạn khác

- Phải thu dài hạn của khách hàng	-	3.789.171.680
- Trả trước cho người bán dài hạn	13.184.628.740	13.184.628.740
- Phải thu dài hạn khác	41.044.879.445	22.206.950.000
Cộng	54.229.508.185	39.180.750.420

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	1.565.106.188.688	264.931.578.323	450.464.093.936	6.264.557.730	3.221.552.003	2.289.987.970.680
- Mua trong kỳ	1.768.904.660	6.349.703.763	398.300.000	905.956.620	450.505.680	9.873.370.723
- Đầu tư XDCB hoàn thành	75.008.538.733	90.299.306.244	12.241.224.143	396.030.000	359.603.621	178.304.702.741
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	328.264.919	-	-	-	-	328.264.919
- Thanh lý, nhượng bán	880.203.013	62.252.569.992	7.104.292.047	61.055.000	-	70.298.120.052
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.640.675.164.149	297.957.647.966	457.369.696.404	7.505.489.350	4.031.661.304	2.407.539.659.173
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	666.325.124.404	131.480.933.606	289.933.156.555	4.944.494.406	2.845.961.362	1.095.529.670.333
- Khấu hao trong kỳ	37.823.236.840	22.769.873.199	27.976.470.976	375.409.348	271.243.533	89.216.233.896
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Tăng nhận bàn giao						
- Chuyển sang BĐS đầu tư	196.594.213	-	-	-	-	196.594.213
- Thanh lý, nhượng bán	689.779.154	10.331.737.520	7.104.292.047	61.055.000	-	18.186.863.721
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	703.261.987.877	143.919.069.285	310.805.335.484	5.258.848.754	3.117.204.895	1.166.362.446.295
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	898.781.064.284	133.450.644.717	160.530.937.381	1.320.063.324	375.590.641	1.194.458.300.347
- Tại ngày cuối kỳ	937.413.176.272	154.038.578.681	146.564.360.920	2.246.640.596	914.456.409	1.241.177.212.878

11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	428.769.224.785	849.440.000	318.181.819	-	429.936.846.604

- Mua trong kỳ	-	427.907.000	-	-	427.907.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	5.364.449.549	-	-	-	5.364.449.549
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	434.133.674.334	1.277.347.000	318.181.819	-	435.729.203.153
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	99.328.598.852	482.424.023	294.317.877	-	100.105.340.752
- Khấu hao trong kỳ	6.995.092.457	169.888.008	23.863.942	-	7.188.844.407
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	106.323.691.309	652.312.031	318.181.819	-	107.294.185.159
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu kỳ	329.440.625.933	367.015.977	23.863.942	-	329.831.505.852
- Tại ngày cuối kỳ	327.809.983.025	625.034.969	-	-	328.435.017.994

12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	226.024.154.235	328.264.919	-	226.352.419.154
- Quyền sử dụng đất	212.496.617.975	-	-	212.496.617.975
- Nhà cửa, vật kiến trúc	13.527.536.260	328.264.919	-	13.855.801.179
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	48.161.839.026	2.775.740.388	-	50.937.579.414
- Quyền sử dụng đất	36.408.922.375	2.279.665.944	-	38.688.588.319
- Nhà cửa, vật kiến trúc	11.752.916.651	496.074.444	-	12.248.991.095
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	177.862.315.209	-	2.775.740.388	175.414.839.740
- Quyền sử dụng đất	176.087.695.600	-	2.279.665.944	173.808.029.656
- Nhà cửa, vật kiến trúc	1.774.619.609	-	496.074.444	1.606.810.084
- Nhà xưởng và văn phòng cho thuê	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	37.973.870.280	31.074.295.370
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	575.923.503.949	836.133.435.268
Cộng	613.897.374.229	867.207.730.638

14. Đầu tư tài chính dài hạn:		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	351.876.170.984	343.495.941.446
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	351.876.170.984	343.495.941.446
15. Tài sản dài hạn khác		
- Chi phí trả trước dài hạn	252.124.976.076	331.299.234.957
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Cộng	252.124.976.076	331.299.234.957
16. Phải trả người bán		
16.1 Phải trả người bán ngắn hạn	1.013.548.099.677	537.339.292.146
16.2 Phải trả người bán dài hạn	22.024.200.000	22.024.200.000
Cộng	1.035.572.299.677	559.363.492.146
17. Người mua trả tiền trước		
17.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.171.488.759	8.468.395.655
17.2 Người mua trả tiền trước dài hạn	-	4.500.000.000
Cộng	1.171.488.759	12.968.395.655
18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế giá trị gia tăng	5.924.822.914	2.588.079.776
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	47.912.838.989	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.471.355.144	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.932.106	30.539.132.875
- Thuế thu nhập cá nhân	1.137.412.897	396.655.562
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	152.920.487.834	127.663.473.200
- Thuế môn bài	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	53.400.000	61.240.000
Cộng	239.090.249.884	161.248.581.413
19. Phải trả người lao động	19.446.367.199	16.858.884.827
20. Chi phí phải trả		
20.1 Chi phí phải trả ngắn hạn	7.290.328.193	23.673.696.825
20.2 Chi phí phải trả dài hạn	-	-
Cộng	7.290.328.193	23.673.696.825
21. Doanh thu chưa thực hiện		
21.1 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
21.2 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	231.504.745.859	243.656.990.867
Cộng	231.504.745.859	243.656.990.867
22. Vay và nợ thuê tài chính		
21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.878.595.438.512	4.791.007.919.678

21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	40.239.463.000	30.624.800.000
Cộng	3.918.834.901.512	4.821.632.719.678

23. Các khoản phải trả, phải nộp khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	308.963.607.067	143.205.322.258
- Phải trả dài hạn khác	23.012.613.042	24.547.370.150
Cộng	331.976.220.109	167.752.692.408

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

40.421.064.640 47.529.808.300

25. Quỹ bình ổn giá

390.858.195.308 390.075.188.100

26. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
SDCK trước SDDK này	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	15.757.298.185	146.242.168.212	223.993.499.244	2.726.506.742.047
- Tăng trong kỳ này	-	-	-	16.773.235.044	-	139.295.841.700	156.069.076.744
- Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	37.674.752.297	-	37.674.752.297
Số dư cuối kỳ	2.366.000.000.000	(243.800.000)	(25.242.423.594)	32.530.533.229	108.567.415.915	363.289.340.944	2.844.901.066.494

b Chi tiết vốn đầu tư của CSH

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	851.760.000.000	851.760.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	1.514.240.000.000	1.514.240.000.000
Cộng	2.366.000.000.000	2.366.000.000.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý này năm nay	Quý này năm trước
27. Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	5.541.484.294.663	5.433.432.813.371
28. Giá vốn hàng bán (MS 11)	5.269.043.205.518	5.224.543.494.669
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.671.567.271	13.931.104.222
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	2.019.888.071	12.638.047.557
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	8.691.455.342	26.569.151.779
30. Chi phí tài chính (MS 22)		
- Lãi tiền vay	58.416.848.899	65.985.822.009

- Lỗi chênh lệch tỷ giá	25.664.635.960	20.340.223.978
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	84.081.484.859	86.326.045.987
31. Phần lãi hoặc lỗ trong liên doanh, liên kết (MS 24)	8.920.956.069	6.703.334.807
32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	39.079.661.915	29.138.253.367
- Chi phí vật liệu, bao bì	685.727.217	748.273.811
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	691.492.277	377.547.626
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.373.313.960	9.751.817.580
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.394.570.689	32.122.933.895
- Chi phí khác	44.859.732.975	39.662.084.097
Cộng	198.084.499.033	111.800.910.376
33. Thu nhập khác	1.716.417.840	8.486.748.495
34. Chi phí khác	990.413.272	4.473.127.274
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.497.108.113	29.594.253.173
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16.497.108.113	29.594.253.173
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (MS 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-

Ngày 21 tháng 3 năm 2025

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Nguyễn Ngọc Ngân

Nguyễn Ngọc Quỳnh Giao

Phạm Thị Băng Trang